

Số: 131 /NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 28 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình
mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 07**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai
đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương
giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc
gia;*

*Trên cơ sở các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 35/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 9 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -
2025 tỉnh Hòa Bình; số 109/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2022 về điều
chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công Trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai
đoạn 2021 - 2025, tỉnh Hòa Bình; số 310/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11
năm 2020 Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hòa Bình; số*

114/2022/NQ-HĐND ngày 04 tháng 5 năm 2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; số 128/2022/NQ-HĐND ngày 04 tháng 5 năm 2022 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm cho các ngành, các huyện thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; số 130/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

Tổng số kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 do tỉnh quản lý là 1.438.168 triệu đồng, trong đó: Nguồn ngân sách trung ương là 1.430.462 triệu đồng, nguồn ngân sách tỉnh là 7.706 triệu đồng. Cụ thể:

1. Bố trí vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thành phố là 1.353.405 triệu đồng, bao gồm:

- Huyện Đà Bắc: 300.955 triệu đồng;
- Huyện Mai Châu: 149.140 triệu đồng;
- Huyện Tân Lạc: 170.620 triệu đồng;
- Huyện Lạc Sơn: 224.007 triệu đồng;
- Huyện Kim Bôi: 225.908 triệu đồng;
- Huyện Yên Thủy: 132.025 triệu đồng;
- Huyện Cao Phong: 79.950 triệu đồng;
- Huyện Lạc Thủy: 29.020 triệu đồng;
- Huyện Lương Sơn: 24.480 triệu đồng;
- Thành phố Hòa Bình: 17.300 triệu đồng.

2. Bố trí cho các sở, ngành: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 77.057 triệu đồng; nguồn vốn ngân sách tỉnh là 7.706 triệu đồng, bao gồm:

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 4.500 triệu đồng và nguồn vốn ngân sách tỉnh là 450 triệu đồng;

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 35.000 triệu đồng và nguồn vốn ngân sách tỉnh là 3.500 triệu đồng;

- Sở Y tế: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 15.200 triệu đồng và nguồn vốn ngân sách tỉnh là 1.520 triệu đồng;

- Ban Dân tộc tỉnh: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 22.357 triệu đồng và nguồn vốn ngân sách tỉnh là 2.236 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 01 đính kèm).

Điều 2. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, như sau:

Tổng số Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 do tỉnh quản lý là 305.798 triệu đồng, trong đó: Nguồn ngân sách trung ương là 296.971 triệu đồng, nguồn ngân sách tỉnh là 8.827 triệu đồng. Cụ thể:

1. Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo:

- Huyện Đà Bắc: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 203.773 triệu đồng.

2. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững:

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 80.876 triệu đồng và nguồn vốn ngân sách tỉnh là 8.088 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 7.393 triệu đồng và nguồn vốn ngân sách tỉnh là 739 triệu đồng.

- Huyện Đà Bắc: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 462 triệu đồng;

- Huyện Mai Châu: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 545 triệu đồng;

- Huyện Tân Lạc: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 519 triệu đồng;

- Huyện Lạc Sơn: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 462 triệu đồng;

- Huyện Kim Bôi: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 462 triệu đồng;

- Huyện Yên Thủy: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 461 triệu đồng;

- Huyện Cao Phong: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 461 triệu đồng;

- Huyện Lạc Thủy: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 519 triệu đồng;

- Huyện Lương Sơn: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 519 triệu đồng;

- TP Hòa Bình: Nguồn vốn ngân sách trung ương là 519 triệu đồng;

(Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm).

Điều 3. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, như sau:

Tổng số Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 do tính quản lý là 694.190 triệu đồng, trong đó: Nguồn ngân sách trung ương là 495.850 triệu đồng, nguồn ngân sách tỉnh là 198.340 triệu đồng. Cụ thể:

1. Bố trí vốn cho các huyện, xã theo tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022) và tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2022 - 2025 theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

a) Bố trí vốn cho các xã trên địa bàn toàn tỉnh vốn ngân sách trung ương là 354.430 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh là 141.772 triệu đồng.

b) Bố trí vốn hỗ trợ cho huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: Vốn ngân sách trung ương là 88.000 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh là 35.200 triệu đồng. Trong đó:

- Huyện Cao Phong: vốn ngân sách trung ương là 44.000 triệu đồng và ngân sách tỉnh là 17.600 triệu đồng.

- Huyện Yên Thủy: Vốn ngân sách trung ương là 44.000 triệu đồng và ngân sách tỉnh là 17.600 triệu đồng.

2. Vốn để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình triển khai chương trình (*theo khoản 3, Điều 6, Nghị quyết số 130/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*): Vốn ngân sách trung ương là 31.420 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh là 12.568 triệu đồng.

3. Vốn hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề (*theo khoản 2, Điều 6, Nghị quyết số 130/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) vốn ngân sách trung ương là 12.000 triệu đồng và vốn ngân sách tỉnh là 4.800 triệu đồng.

4. Vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt theo Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ (*theo khoản 1, Điều 6, Nghị quyết số 130/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh*): Vốn ngân sách trung ương là 10.000 triệu đồng và vốn ngân sách địa phương là 4.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 03 đính kèm).

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về thông tin số liệu, nội dung của Nghị quyết; định kỳ đánh giá và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết.

b) Báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia theo quy định.

c) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia 5 năm giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 07 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. / . *Bc*

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ :KH&ĐT; Tài chính;
LĐ-TB&XH; NN&PTNT;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (CT, các PCT);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ban, sở, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP;
- LĐVP Đoàn ĐBQH& HĐND tỉnh;
- TT Tin học và công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Lưu: VT, CTHĐND (M).

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

Biểu số 01

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Số xã KV III	Số xã KV III là ATK	Số xã ATK thuộc khu vực II, I chưa hoàn thành NTM	Số thôn ĐBKK của xã KVI và KVII	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025							Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		
						Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3, tiểu dự án 2	Dự án 4, tiểu dự án 1	Dự án 5, tiểu dự án 1	Dự án 6	Dự án 10, tiểu dự án 2	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng)	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện
	Tổng cộng					146.235	175.000	28.000	936.200	72.000	45.100	27.927	1.430.462	7.706	135.341
I	Các địa phương	52	3	5	76	146.235	175.000	28.000	921.000	37.000	40.600	5.570	1.353.405		135.341
1	Huyện Đà Bắc	11	1		11	19.955	80.000	28.000	159.100	5.000	7.700	1.200	300.955		30.096
2	Huyện Mai Châu	8			3	23.950			106.100	16.000	2.300	790	149.140		14.914
3	Huyện Tân Lạc	7			17	17.200	35.000		114.100		3.600	720	170.620		17.062
4	Huyện Lạc Sơn	13			14	25.698			192.600		4.400	1.310	224.007		22.401
5	Huyện Kim Bôi	7		5	5	17.488	60.000		141.700		6.000	720	225.908		22.591
6	Huyện Yên Thủy	4			4	8.425			108.400	7.000	7.800	400	132.025		13.203
7	Huyện Cao Phong	1	2		8	16.640			47.200	9.000	6.800	310	79.950		7.995
8	Huyện Lạc Thủy				14	6.400			22.600		0	20	29.020		2.902

STT	Đơn vị	Số xã KV III	Số xã KV III là ATK	Số xã ATK thuộc khu vực II, I chưa hoàn thành NTM	Số thôn ĐBKK của xã KVI và KVII	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025							Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		
						Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3, tiêu dự án 2	Dự án 4, tiêu dự án 1	Dự án 5, tiêu dự án 1	Dự án 6	Dự án 10, tiêu dự án 2	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng)	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện
9	Huyện Lương Sơn					3.280			19.200		2.000	0	24.480	0	2.448
10	Thành phố Hòa Bình	1				7.200			10.000		0	100	17.300		1.730
II	Các Sở, ngành					0	0	0	15.200	35.000	4.500	22.357	77.057	7.706	
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch										4.500		4.500	450	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo									35.000			35.000	3.500	
3	Sở Y tế								15.200				15.200	1.520	
4	Ban Dân tộc tỉnh											22.357	22.357	2.236	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Biểu số 02

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Dự án	KH vốn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng	NSTW	NSDP		
				NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG SỐ	326.670,0	296.971	8.827	20.872	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo	224.150	203.773	-	20.377	
	- Huyện Đà Bắc	224.150	203.773		20.377	
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	102.520,00	93.198,00	8.827	495	
1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>88.964,00</i>	<i>80.876</i>	<i>8.088</i>		
	- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	88.964,00	80.876	8.088		
2	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>13.556</i>	<i>12.322</i>	<i>739</i>	<i>495</i>	
	- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.132	7.393	739		
	- Huyện Đà Bắc	508	462		46	
	- Huyện Mai Châu	600	545		55	
	- Huyện Tân Lạc	571	519		52	
	- Huyện Lạc Sơn	508	462		46	
	- Huyện Kim Bôi	508	462		46	
	- Huyện Yên Thủy	508	461		47	
	- Huyện Cao Phong	508	461		47	
	- Huyện Lạc Thủy	571	519		52	
	- Huyện Lương Sơn	571	519		52	
	- TP Hòa Bình	571	519		52	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện thực các tiêu chí nông thôn mới		Mục tiêu nhiệm vụ hoàn thành và duy trì nâng cao các tiêu chí trong giai đoạn 2021-2025	Hệ số phân bổ vốn		Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025				Ngân sách địa phương (Đề xuất Ngân sách tỉnh đối ứng 40%; Ngân sách huyện, xã đối ứng 60%)	
		Năm 2020	Năm 2021		Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng						495.850,00	138.830,00	51.000,00	306.020,00	198.340,00	297.510,00
A	Tổng vốn phân bổ cho các xã						354.430,00	138.830,00	51.000,00	164.600,00	141.772,00	212.658,00
I	Huyện Cao Phong						27.390,20	9.790,20	6.000,00	11.600,00	10.956,08	16.434,12
1	Xã Dũng Phong	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Nam Phong	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Thu Phong	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Bắc Phong	15	19	19	1,3	1	4.220,20	2.020,20	400,00	1.800,00	1.688,08	2.532,12
5	Xã Tây Phong	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
6	Xã Bình Thanh	14	15	19	1	3	8.154,00	1.554,00	4.000,00	2.600,00	3.261,60	4.892,40
II	Huyện Đà Bắc						19.692,45	10.892,45	1.600,00	7.200,00	7.876,98	11.815,47
1	Xã Hiền Lương	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Tú Lý	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Toàn Sơn	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Cao Sơn	18	19	19	4	1	8.430,45	6.230,45	400,00	1.800,00	3.372,18	5.058,27
III	Huyện Kim Bôi						75.250,80	15.850,80	12.200,00	47.200,00	30.100,32	45.150,48
1	Xã Sào Báy	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện thực các tiêu chí nông thôn mới		Mục tiêu nhiệm vụ hoàn thành và duy trì nâng cao các tiêu chí trong giai đoạn 2021-2025	Hệ số phân bổ vốn		Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025				Ngân sách địa phương (Đề xuất Ngân sách tỉnh đối ứng 40%; Ngân sách huyện, xã đối ứng 60%)	
		Năm 2020	Năm 2021		Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	Xã Nam Thượng	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Vĩnh Đồng	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Hùng Sơn	14	13	19	1	5	12.554,00	1.554,00	1.400,00	9.600,00	5.021,60	7.532,40
5	Xã Xuân Thủy	16	16	19	1,3	3	8.620,20	2.020,20	1.400,00	5.200,00	3.448,08	5.172,12
6	Xã Đông Bắc	15	15	19	1,3	3	8.620,20	2.020,20	1.400,00	5.200,00	3.448,08	5.172,12
7	Xã Kim Bôi	15	15	19	1,3	5	13.020,20	2.020,20	1.400,00	9.600,00	5.208,08	7.812,12
8	Xã Kim Lập	15	17	19	1,3	3	8.620,20	2.020,20	1.400,00	5.200,00	3.448,08	5.172,12
9	Xã Mỹ Hoà	14	14	19	1	5	12.554,00	1.554,00	4.000,00	7.000,00	5.021,60	7.532,40
IV	Huyện Lạc Sơn						43.338,60	16.938,60	7.600,00	18.800,00	17.335,44	26.003,16
1	Xã Nhân Nghĩa	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Xuất Hoá	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Tân Mỹ	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Yên Nghiệp	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
5	Xã Ân Nghĩa	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
6	Xã Thượng Cốc	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
7	Xã Hương Nhượng	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
8	Xã Yên Phú	16	19	19	1,3	1	4.220,20	2.020,20	400,00	1.800,00	1.688,08	2.532,12
9	Xã Tân Lập	18	19	19	1,3	1	4.220,20	2.020,20	400,00	1.800,00	1.688,08	2.532,12
10	Vũ Bình	15	16	19	1,3	3	8.620,20	2.020,20	4.000,00	2.600,00	3.448,08	5.172,12
V	Huyện Lạc Thủy	0					30.032,00	12.432,00	3.200,00	14.400,00	12.012,80	18.019,20
1	Xã Đồng Tâm	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Phú Nghĩa	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Yên Bồng	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Khoan Dụ	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
5	Xã An Bình	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
6	Xã Thống Nhất	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện thực các tiêu chí nông thôn mới		Mục tiêu nhiệm vụ hoàn thành và duy trì nâng cao các tiêu chí trong giai đoạn 2021-2025	Hệ số phân bổ vốn		Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025				Ngân sách địa phương (Đề xuất Ngân sách tỉnh đối ứng 40%; Ngân sách huyện, xã đối ứng 60%)	
		Năm 2020	Năm 2021		Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
7	Xã Hưng Thi	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
8	Xã Phú Thành	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
VI	Huyện Lương Sơn	0					37.540,00	15.540,00	4.500,00	17.500,00	15.016,00	22.524,00
1	Xã Liên Sơn	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Hoà Sơn	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Tân Vinh	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	900,00	1.300,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Cư Yên	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
5	Xã Cao Sơn	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
6	Xã Lâm Sơn	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
7	Xã Nhuận Trạch	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
8	Xã Cao Dương	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
9	Xã Thanh Cao	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
10	Xã Thanh Sơn	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
VII	Huyện Mai Châu	0					26.744,20	11.344,20	3.300,00	12.100,00	10.697,68	16.046,52
1	Xã Mai Hạ	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Tòng Đậu	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	900,00	1.300,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Xăm Khòe	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Mai Hịch	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
5	Xã Chiềng Châu	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
6	Xã Vạn Mai	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
7	Xã Bao La	15	19	19	1,3	1	4.220,20	2.020,20	400,00	1.800,00	1.688,08	2.532,12
VIII	Huyện Tân Lạc	0					44.251,10	22.251,10	6.800,00	15.200,00	17.700,44	26.550,66
1	Xã Đông Lai	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Thanh Hối	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Từ Nê	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Mỹ Hòa	19	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện thực các tiêu chí nông thôn mới		Mức tiêu chuẩn nhiệm vụ hoàn thành và duy trì các tiêu chí năng cao trong giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2022-2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025	Ngân sách địa phương (Đề xuất Ngân sách tỉnh đối ứng 40%; Ngân sách huyện, xã đối ứng 60%)									
		Năm 2020	Năm 2021										Năm 2021	Năm 2022								
5	Xã Phong Phú	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Gia Mô	13	19	4	1	8.430,45	6.230,45	400,00	1.800,00	3.372,18	5.058,27
6	Xã Gia Mô	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Quyết chiến	16	19	4	1	8.430,45	6.230,45	400,00	1.800,00	3.372,18	5.058,27
7	Xã Quyết chiến	18	19	1,3	3	8.620,20	2.020,20	4.000,00	2.600,00	3.448,08	5.172,12	Xã Ngọc Mỹ	17	19	1,3	3	8.620,20	2.020,20	4.000,00	2.600,00	3.448,08	5.172,12
8	Xã Ngọc Mỹ	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Thành Phố Hòa Bình	18	19	1	1	22.990,20	9.790,20	2.900,00	10.300,00	9.196,08	13.794,12
1	Xã Yên Mông	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Yên Mông	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Hợp Thành	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Hợp Thành	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Thịnh Minh	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Thịnh Minh	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Mông Hóa	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Quang Tiến	19	19	1,3	1	4.220,20	2.020,20	400,00	1.800,00	1.688,08	2.532,12
5	Xã Quang Tiến	19	19	1,3	1	4.220,20	2.020,20	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Hòa Bình	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	900,00	1.300,00	1.501,60	2.252,40
6	Xã Hòa Bình	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	900,00	1.300,00	1.501,60	2.252,40	Huyện Yên Thủy	0				27.200,45	14.000,45	2.900,00	10.300,00	10.880,18	16.320,27
1	Xã Ngọc Lương	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Ngọc Lương	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
2	Xã Phú Lai	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Yên Trị	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
3	Xã Yên Trị	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Đoàn Kết	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	900,00	1.300,00	1.501,60	2.252,40
4	Xã Đoàn Kết	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	900,00	1.300,00	1.501,60	2.252,40	Xã Lạc Thịnh	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40
5	Xã Lạc Thịnh	19	19	1	1	3.754,00	1.554,00	400,00	1.800,00	1.501,60	2.252,40	Xã Hữu Lợi	19	19	4	1	8.430,45	6.230,45	400,00	1.800,00	3.372,18	5.058,27
6	Xã Hữu Lợi	19	19	4	1	8.430,45	6.230,45	400,00	1.800,00	3.372,18	5.058,27	Tổng vốn hỗ trợ cho huyện phần đầu đạt chuẩn NTM	88.000,00				88.000,00			88.000,00	35.200,00	52.800,00
1	Huyện Cao Phong					44.000,00			44.000,00	17.600,00	26.400,00	Huyện Yên Thủy	20				44.000,00			44.000,00	17.600,00	26.400,00
2	Huyện Yên Thủy					44.000,00			44.000,00	17.600,00	26.400,00		20				44.000,00			44.000,00	17.600,00	26.400,00

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện thực các tiêu chí nông thôn mới		Mục tiêu nhiệm vụ hoàn thành và duy trì nâng cao các tiêu chí trong giai đoạn 2021-2025	Hệ số phân bổ vốn		Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025				Ngân sách địa phương (Đề xuất Ngân sách tỉnh đối ứng 40%; Ngân sách huyện, xã đối ứng 60%)	
		Năm 2020	Năm 2021		Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
C	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình triển khai chương trình (theo Khoản 5, Điều 3 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)						31.420,00			31.420,00	12.568,00	18.852,00
D	Hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề (theo Khoản a, Điều 6, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg)						12.000,00			12.000,00	4.800,00	7.200,00
E	Hỗ trợ thực hiện Chương trình Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt theo Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ)						10.000,00			10.000,00	4.000,00	6.000,00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH